

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2026/DS-PT

Ngày 29 - 6 - 2026

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán:

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Ông Ngô Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Chung, Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2025/DS-PT ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”; Do Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2025/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đà Nẵng) bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Hoàng P, sinh năm: 1996; Địa chỉ: Tổ D, phường C, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

Bị đơn: Ông Nguyễn T (tên gọi khác Nguyễn Văn T), sinh năm: 1965; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thành H1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

Ông Nguyễn Thành H1 ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng (có mặt).

2. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, thành phố Đà Nẵng.

3. Bà Nguyễn Thị Hoàng C, sinh năm 1988; Địa chỉ: 1 Khối C, Chung cư O, đường số B khu phố D, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn Đ, phường H, thành phố Đà Nẵng.

5. Ông Nguyễn Đại Q, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, thành phố Đà Nẵng.

6. Ông Nguyễn Phạm Hoàng L1, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, thành phố Đà Nẵng.

Bà Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị Hoàng C, bà Nguyễn Thị Khánh L, ông Nguyễn Đại Q, ông Nguyễn Phạm Hoàng L1 ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng (có mặt).

7. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Trinh .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H trình bày:*

Cha ông là ông Nguyễn Đức H3, sinh năm 1936 (chết năm 2008) và mẹ là bà Nhan Thị M, sinh năm 1948 (chết năm 2016). Cha mẹ ông có 02 người con là Nguyễn Tấn H và Nguyễn Thành H1. Ngoài ra, cha mẹ ông không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông nội của ông là Nguyễn Văn Q1 và bà nội là Đỗ Thị Q2 (ông bà nội chết trước cha ông); ông ngoại là Nhan N và bà ngoại Lê Thị Đ1 (ông bà ngoại chết trước mẹ ông).

Sau giải phóng, cha mẹ ông sống trên thửa đất của ông bà để lại, đến năm 1996 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đức H3, thửa đất số 917, tờ bản đồ số 07, diện tích 851m² tại thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (cũ). Vào năm 1993, ông Nguyễn T mua thửa đất của ông Vũ Trường S sát với thửa đất của cha ông. Giữa hai nhà (nhà ông T và nhà cha ông) có một con đường đất để đi vào nhà ông Nguyễn Đ. Khoảng năm 1995, nhà ông Nguyễn Đ làm nhà mới theo hướng khác và đi theo lối đi khác ra bờ mương nên cha ông đã trục con đường này để làm đất vườn.

Đến năm 2000, ông Nguyễn T xây tường rào và có lần chiếm sang phần đất của gia đình ông, lúc đó cha ông có nói ông T xây dựng sai mốc giới, nhưng do cha ông tuổi già sức yếu không làm gì được và cũng không có báo cáo chính quyền địa phương giải quyết. Lúc đó anh em ông còn đi học nên không hiểu gì về đất đai. Sau

khi cha mẹ ông chết thì anh em ông vẫn sử dụng thửa đất trên. Thời gian gần đây, hai anh em ông có làm thủ tục sang tên đất cho các con thì có nhờ chính quyền địa phương lên đo đạc, cắm mốc giới thửa đất và kiểm tra các hộ liền kề thì thấy diện tích đo đạc của hộ ông Nguyễn Đức H3 thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bên cạnh đó diện tích đất nhà ông Nguyễn T tăng. Qua kết quả đo đạc của Chi nhánh Công ty cổ phần Đ3 bản đồ và kiến trúc quy hoạch Việt Nam tại Quảng Nam thì thửa đất số 917, tờ bản đồ số 07 của cha ông có diện tích $786,3\text{m}^2$, thiếu $64,7\text{m}^2$ so với giấy chứng nhận.

Thửa đất số 918, tờ bản đồ số 07 của hộ ông Nguyễn T có diện tích $370,7\text{m}^2$, tăng $54,7\text{m}^2$ so với giấy chứng nhận. Nguyên nhân diện tích đất ông T tăng là do đã xây dựng tường rào lấn chiếm sang đất nhà ông là 27m^2 . Trên diện tích đất lấn chiếm có tường rào gạch xây theo hiện trạng hiện nay.

Theo Biên bản giao đất của Ủy ban nhân dân xã Đ (cũ) ngày 04/5/1993 thì hộ ông Nguyễn T được giao diện tích đất cụ thể: Đông 14m; Tây: 14m; Nam 23m; Bắc 23m, diện tích 322m^2 . Tuy nhiên, kết quả đo đạc của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ3 tại Quảng Nam theo hiện trạng hiện nay hộ ông Nguyễn T sử dụng thì diện tích tăng lên $370,7\text{m}^2$. Trong đó cạnh phía Tây dài 15,14m tăng 1,14m; cạnh phía đông dài 15,10m tăng 1,10m.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn T trả lại đất lấn chiếm cho gia đình ông là phía Tây 1,14m, phía đông 1,10m, diện tích là 27m^2 theo pháp luật.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ3 tại Quảng Nam và kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần T3.

Về chi phí tố tụng 12.700.000 đồng, ông đã nộp tạm ứng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đây cũng là ý kiến của ông Nguyễn Thành H1 mà ông làm đại diện theo ủy quyền.

Bị đơn ông Nguyễn T trình bày:

Vào năm 1991, ông có nhận chuyển nhượng của ông Vũ Trường S thửa đất lúa và ông có đắp lên làm nhà ở từ năm 1991 cho đến nay. Năm 1993, ông được Ủy ban nhân dân huyện Đ đất theo Quyết định số 151/QĐ-UB ngày 04/5/1993 với diện tích $14\text{m} \times 23\text{m} = 322\text{m}^2$. Ông đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn T thửa đất số 918, tờ bản đồ số 07 diện tích là 316m^2 cấp vào ngày 17/01/1996. Liền kề hướng Bắc và đồng thời ranh giới giữa vườn nhà ông và vườn nhà ông Nguyễn Đức H3 (cha ông Nguyễn Tấn H) là đường đi vào nhà ông Nguyễn Đ. Sau khi ông Nguyễn Đ làm lại nhà và đi lối đi khác (lối đi đường nương thủy lợi như hiện nay) nên không đi đường cạnh vườn nhà ông. Sau khi ông Nguyễn Đ không đi đường cũ nữa, ông Nguyễn Tấn H4 đã đào hết con đường đó làm ao nuôi cá. Đến khoảng năm 1995, ông đã làm bờ rào ranh giới giữa vườn nhà

ông và nhà ông H4 như hiện nay. Từ khi ông xây dựng tường rào làm ranh giới giữa 02 hộ cho đến khi ông Nguyễn Đức H3 chết không xảy ra tranh chấp. Hiện nay ao cá đó đã được con ông H3 san lấp làm đất nền để đổ vật liệu xây dựng và sử dụng với mục đích cá nhân. Cuối năm 2022, ông Nguyễn Tấn H nhờ địa chính xã lên đo đất và sau đó nói gia đình ông lấn chiếm đất thì ông không đồng ý với yêu cầu của ông H.

Diện tích đất ông được nhà nước cấp theo Quyết định 151/QĐ-UB ngày 04/5/1993 và sơ đồ cấp đất với diện tích $14\text{m} \times 23\text{m} = 322\text{m}^2$, nhưng khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không ông không để ý là chỉ có 316m^2 . Ông đề nghị Tòa án xác định diện tích đất được cấp cho hộ của ông theo Quyết định cấp đất là 322m^2 . Đối với diện tích đất thừa $48,7\text{m}^2$ của ông là do khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông S thì phía Nam vườn nhà ông có một mương nước chiều rộng khoảng 01m để tưới ruộng phía sau vườn nhà ông. Sau khi các thửa ruộng này không còn sử dụng thì ông đã san lấp mương nước này để mở rộng khu vườn nên diện tích vườn nhà ông tăng lên $370,7\text{m}^2$ như hiện nay.

Theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ3 tại Quảng Nam thì cạnh phía Tây dài $15,14\text{m}$ tăng $1,14\text{m}$; cạnh phía đông dài $15,10\text{m}$ tăng $1,10\text{m}$ là do ông khai phá con mương nhỏ cạnh phía Nam nên tăng lên. Bản thân ông không lấn ranh giới của hộ ông Nguyễn Đức H3 nên ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn H. Diện tích đất của hộ ông tăng lên so với Giấy chứng nhận là đất của Nhà nước nên nếu nhà nước thu hồi diện tích tăng này thì ông đồng ý trả lại cho Nhà nước khi được yêu cầu hoặc ông đóng thuế cho nhà nước để tiếp tục sử dụng diện tích tăng thêm này.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ3 tại Quảng Nam và kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần T3.

Về chi phí tố tụng với tổng số tiền $12.700.000$ đồng, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đây cũng là ý kiến của bà Phạm Thị H2 mà ông làm đại diện. Ngoài ra, ông không có ý kiến gì thêm.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào các Điều 26; 35; 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 5, 6, 166, 170 và Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 245 và Điều 246 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn H đối với hộ ông Nguyễn T về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc hộ ông Nguyễn T (gồm ông Nguyễn T, bà Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị Hoàng C, bà Nguyễn Thị Khánh L, ông Nguyễn Đại Q, ông Nguyễn Phạm Hoàng L1 phải có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào, di chuyển 01 cây mận và 01 cây bưởi để trả cho hộ ông Nguyễn Đức H3 (do ông Nguyễn Tấn H và ông Nguyễn Thành H1 làm đại diện) diện tích là 25,7m² trị giá 95.550.921 đồng. Có tứ cận: Đông dài 1,1m; Nam dài 23m; Tây dài 1,14m và B dài 23m (có sơ đồ kèm theo).

Chi phí tố tụng: Buộc hộ ông Nguyễn T (gồm ông Nguyễn T, bà Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị Hoàng C, bà Nguyễn Thị Khánh L, ông Nguyễn Đại Q, ông Nguyễn Phạm Hoàng L1) phải có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Tấn H5 số tiền 12.700.000 đồng.

Về án phí:

Hộ ông Nguyễn T (gồm ông Nguyễn T, bà Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị Hoàng C, bà Nguyễn Thị Khánh L, ông Nguyễn Đại Q, ông Nguyễn Phạm Hoàng L1) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.778.000 đồng.

Hộ ông Nguyễn Tấn H không chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.600.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0001631 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Đà Nẵng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

* *Sau khi xét xử sơ thẩm*: Ngày 08/9/2025, ông Nguyễn T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, ông cho rằng ông không lấn chiếm đất của hộ ông Nguyễn Đức H3 nên không đồng ý trả lại đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Ngày 08/9/2025, ông Nguyễn T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, xét thấy đơn kháng cáo hợp lệ theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn T thì thấy:

[2] Về nguồn gốc thửa đất của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H: Thửa đất số 917, tờ bản đồ số 7, diện tích 851m² tại thôn L, xã Đ, thành phố Đà Nẵng được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đức H3 (đã chết) vào ngày 17/01/1996, kê khai theo Nghị

định 64/CP của Chính phủ. Đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thì diện tích đất nêu trên thuộc thửa 525, tờ bản đồ số 1, diện tích 750m² do bà Nhan Thị M (vợ ông Nguyễn Đức H3) đăng ký.

[3] Đối với hộ ông Nguyễn T được Nhà nước giao đất theo Quyết định số 151/QĐ-UB ngày 04/5/1993 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Tại Biên bản bàn giao đất ngày 10/7/1993 của Ủy ban nhân dân xã Đ (cũ) thể hiện: cạnh Đ2 dài 14m; cạnh Nam dài 23m; cạnh Tây dài 14m; cạnh Bắc dài 23m; diện tích sử dụng 322m². Theo Công văn số 90/CV-UBND ngày 13/8/2024 của Ủy ban nhân dân xã Đ thì diện tích đất này có nguồn gốc của ông Vũ Trường S, sau đó thu hồi và giao cho ông Nguyễn T sử dụng. Sau khi được giao đất thì ông Nguyễn T đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP thuộc thửa đất số 918, tờ bản đồ số 7, có diện tích 316m² và được Ủy ban nhân dân huyện Đ (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn T số B183064 ngày 17/01/1996.

[4] Theo kết quả đo đạc thực tế ngày 25/5/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đ3 tại Quảng Nam thể hiện:

- Thửa số 917, tờ bản đồ số 7, của hộ ông Nguyễn Đức H3 có diện tích 786,3m², thiếu 64,7m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa số 918, tờ bản đồ số 7 của hộ ông Nguyễn T, có diện tích 370,7m², thừa 54,7m² so Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thừa 48,7m² so với Biên bản bàn giao đất ngày 10/7/1993. Cụ thể: cạnh T1 dài 15,14m, tăng 1,14m; cạnh Đông dài 15,1m, tăng 1,1m; tổng diện tích đất tranh chấp là 25,7m².

[5] Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T cho rằng, diện tích đất của ông tăng lên 48,7m² so với diện tích đất được giao là do ông khai hoang nương nước thủy lợi ở phía nam. Tuy nhiên, theo Công văn số 90/CV-UBND ngày 13/9/2024 của Ủy ban nhân dân xã Đ (cũ) cũng như lời khai của ông Phạm M1, ông Nguyễn T2 và bà Lê Thị H6 (những người dân sống lâu năm tại khu vực của ông H3, ông T) xác định từ trước đến nay không có diện tích đất hoang hoặc nương nước thủy lợi nào chạy dọc theo chiều dài vườn ông Nguyễn T để ông T khai hoang, mà chỉ có nương nước chạy dọc theo chiều rộng của vườn ông H3, ông T. Hơn nữa, theo Bản đồ 299 và Bản đồ 64 thì khu vực xung quanh vườn nhà ông H3 và ông T, không có đất nông nghiệp mà chỉ có đất thổ cư của người dân.

[6] Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có văn bản yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về thửa đất tranh chấp. Ngày 26/6/2026, Chi nhánh Văn phòng Đ4 có Công văn số 1466/CNKVVII trả lời: Hiện nay Bản đồ địa chính lập năm 1995 theo Nghị định 64/CP của Chính phủ được lưu trữ tại chi nhánh V ở dạng giấy không thể hiện kích thước các cạnh thửa đất nên Chi nhánh Văn phòng không có cơ sở để cung cấp thông tin về số đo các cạnh thửa đất số 817, tờ bản đồ số 7, diện tích 815m² tại L, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh

Quảng Nam (nay thuộc xã Đ, thành phố Đà Nẵng). Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng đất các bên đang sử dụng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hai hộ, lời khai của những người làm chứng và các chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án để giải quyết là đúng pháp luật.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T đối với nội dung vụ án như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định pháp luật. Đồng thời, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên tại giai đoạn phúc thẩm, ông T trên 60 tuổi, thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông T, do đó sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 31 Luật Đất đai năm 2024; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trinh .

II. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2025/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đà Nẵng về án phí như sau:

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn H đối với hộ ông Nguyễn T về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc hộ ông Nguyễn T (gồm ông Nguyễn T, bà Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị Hoàng C, bà Nguyễn Thị Khánh L, ông Nguyễn Đại Q, ông Nguyễn Phạm Hoàng L1) phải có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào, di chuyển 01 cây mận và 01 cây bưởi để trả cho hộ ông Nguyễn Đức H3 (do ông Nguyễn Tấn H và ông Nguyễn Thành H1 làm đại diện) diện tích đất là 25,7m², có tứ cận: cạnh Đông dài 1,1m; cạnh Tây dài 1,14m; cạnh Nam dài 23m; cạnh Bắc dài 23m (có sơ đồ kèm theo).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn T thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Tấn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.600.000 đồng theo Biên lai thu số 0001631 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10).

3. Chi phí tố tụng: Buộc hộ ông Nguyễn T (gồm ông Nguyễn T, bà Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị Hoàng C, bà Nguyễn Thị Khánh L, ông Nguyễn Đại Q, ông Nguyễn Phạm Hoàng L1) có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Tấn H5 số tiền 12.700.000 đồng.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn T thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0003245 ngày 09/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND khu vực 10 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 10 - Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến